

# ƯỚC LƯỢNG MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ (WTP) CỦA NGƯỜI DÂN NHẪM GIẢM THIỂU Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NƯỚC

## TẠI LÀNG NGHỀ LŨNG VỊ, XÃ ĐÔNG PHƯƠNG YÊN, HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

◆ *Chu Thị Thu<sup>1</sup>, Cao Thị Kim Ngân<sup>1</sup>*

### TÓM TẮT

Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và ô nhiễm môi trường luôn là vấn đề đánh đổi tại các làng nghề truyền thống ở Việt Nam hiện nay. Xuất phát từ mối quan hệ này, một trong những bài toán rất khó đối với xã hội là làm thế nào để phát triển các làng nghề truyền thống đảm bảo thu nhập của hộ gia đình nhưng vẫn duy trì chất lượng môi trường xung quanh, hướng tới phát triển bền vững các làng nghề. Dưới góc độ kinh tế môi trường, phúc lợi của người dân tại các làng nghề sẽ được cải thiện nếu vẫn duy trì các hoạt động làng nghề trong khi chất lượng môi trường xung quanh được cải thiện. Tuy nhiên, để giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường tại các làng nghề cần phải có ngân sách cũng như sự góp sức của nhiều người, nhiều đối tượng tham gia cũng như nhà quản lý. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định giá ngẫu nhiên (CVM - Contingent Value Method) ước lượng mức sẵn lòng chi trả (WTP - Willingness To Pay) của người dân làng nghề Lũng Vị nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước. Từ đó có những đề xuất cần thiết để những người dân bằng lòng chi trả cho việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước tại địa phương, cũng như góp phần thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm môi trường nước tại làng nghề.

**Từ khóa:** Mức sẵn lòng chi trả (WTP), ước lượng, giảm thiểu, ô nhiễm môi trường nước, làng nghề...

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với một quốc gia chuyển mình từ nền móng nông nghiệp sang quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, thì làng nghề truyền thống (LNTT) đóng vai trò quan trọng. Các làng nghề là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại. Phát triển làng nghề không chỉ thuần túy là các giải pháp để nâng cao thu nhập cho các hộ nông dân, giải quyết việc làm mà quan trọng hơn còn là giải pháp chiến lược cơ bản và lâu dài thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH-HĐH một cách bền vững.

Song song với sự phát triển của các LNTT thì một vấn đề chúng ta phải đối mặt đó là ô nhiễm môi trường. Ô nhiễm môi trường với các hậu quả nặng nề của nó ngày càng có xu hướng tăng, ô nhiễm nguồn nước, không khí, ... là các tác nhân dẫn đến rất nhiều các loại bệnh nguy hiểm đối với con người. Thêm vào đó chi phí khắc phục các hậu quả của ô nhiễm môi trường cũng là gánh nặng kinh tế của rất nhiều các quốc gia.

Đông Phương Yên là một xã đồng bằng nằm phía Tây Nam của huyện Chương Mỹ - Hà Nội, xã nằm trong chuỗi quy hoạch đô thị Miếu Môn - Xuân Mai - Hòa Lạc - Sơn Tây, có đường quốc lộ 6A chạy qua và nằm giữa tam giác du lịch Hà Nội - Ba Vì - Chùa Hương. Với những lợi thế về vị trí địa lý như trên Đông Phương Yên đã thu hút nhiều doanh nghiệp đến đầu tư các dịch vụ và kinh doanh sản xuất. Ngoài ra, xã Đông

<sup>1</sup> Trường Đại học Lâm nghiệp



Phương Yên có 6 thôn được công nhận là làng nghề mây tre đan truyền thống. Lũng Vị là một trong những làng có nghề mây tre giang đan xuất khẩu truyền thống lâu đời. Đây được coi là thế mạnh và đem lại thu nhập chính cho người dân, đời sống người dân nơi đây ngày càng được cải thiện. Ô nhiễm nguồn nước ở làng nghề Lũng Vị ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Làm thế nào để thực hiện giảm ô nhiễm môi trường nước tại làng nghề Lũng Vị. Người dân có quan điểm như thế nào đối với việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước tại địa phương. Đây sẽ là vấn đề cần giải quyết trong nghiên cứu này.

## II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 1. Các nghiên cứu liên quan đến môi trường làng nghề

Trên thế giới:

Đối với các nước châu Á, sự phát triển kinh tế làng nghề truyền thống là giải pháp tích cực cho các vấn đề kinh tế xã hội nông thôn. Thực tế nhiều quốc gia trong khu vực có những kinh nghiệm hiệu quả trong phát triển làng nghề, điển hình là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Thái Lan. Trung Quốc sau thời kỳ cải cách mở cửa năm 1978, việc thành lập và duy trì xí nghiệp Hương Trán, tăng trưởng với tốc độ 20 - 30 % đã giải quyết được 12 triệu lao động dư thừa ở nông thôn. Hay Nhật Bản, với sự thành lập "Hiệp hội

khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống" là hạt nhân cho sự nghiệp khôi phục và phát triển ngành nghề có tính truyền thống dựa theo "Luật nghề truyền thống"... (Trần Minh Yến, 2004).

Đặc biệt, "Việc sử dụng cộng đồng như những nhà quản lý môi trường không chính thức và tính cộng đồng là công cụ bảo vệ môi trường đã được thực hiện thành công ở một số nước trong khu vực và thế giới bằng các hình thức khác nhau" (Đặng Đình Long, 2005). Cũng theo Đặng Đình Long, các nhà nghiên cứu của World Bank đã chứng minh rằng, "dựa trên sức ép của cộng đồng, cộng với việc tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý môi trường có thể cải thiện được lượng phát thải tại các cơ sở gây ô nhiễm".

Một số quốc gia đã thực hiện thành công cách quản lý này như: Colombia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Philippin, Băng-la-đét, Malaysia, In-đô-nê-si-a... với phương pháp cho điểm đơn giản để dân chúng nhận ra rõ cơ sở nào tuân thủ hay không tuân thủ đúng các tiêu chuẩn chống ô nhiễm của quốc gia và địa phương. Trung Quốc đã cho phép tính các loại phí ô nhiễm dựa trên sự thảo luận của cộng đồng. Mức định giá phí ô nhiễm dựa trên mức độ ô nhiễm, mức dân cư phải hứng chịu hậu quả của ô nhiễm, mức thu nhập bình quân... Bên cạnh đó, chính phủ nước này cũng thường xuyên nâng cao năng lực của cộng đồng trong nhận thức và hành động giải quyết các vấn đề môi trường địa phương (Đặng Đình Long, 2005)... Như vậy, cần thiết có sự phối hợp giữa Nhà nước, Xã hội dân sự và cộng đồng trong quản lý môi trường cũng như giải quyết xung đột môi trường. Đây là giải pháp mang tính bền vững cho sự phát triển của xã hội.

Ở Việt Nam: Gần đây, trong các nghiên cứu về làng nghề, vấn đề môi trường đang được nhiều tác giả quan tâm, thực tế thì vấn đề này đang gây nhiều bức xúc và nan giải đối với kinh tế xã hội nói chung: Cuốn sách "Làng nghề Việt Nam và môi trường", (Đặng Kim Chi, 2005). Đây là một công trình nghiên cứu tổng quát nhất về vấn đề làng nghề và thực trạng ô nhiễm môi trường các làng nghề hiện nay. Tác giả đã nêu rõ từ lịch sử phát triển, phân loại, các đặc điểm cơ bản làng nghề cũng như hiện trạng kinh tế, xã hội của các làng nghề Việt Nam hiện nay. Cùng với đó là hiện trạng môi trường các làng nghề (có phân loại cụ thể 5 nhóm ngành nghề chính). Qua đó cũng nêu

rõ các tồn tại ảnh hưởng tới phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của làng nghề, nêu dự báo phát triển và mức độ ô nhiễm đến năm 2010, một số định hướng xây dựng chính sách đảm bảo phát triển làng nghề bền vững và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường cho từng loại hình làng nghề của Việt Nam.

Đề tài nghiên cứu của Sở NNG-PTNT Hà Nội về "Đánh giá thực trạng và đề xuất chính sách phát triển một số làng nghề nông thôn ngoại thành Hà Nội": Đề cập đến những vấn đề có tính lý luận về ngành nghề và làng nghề ở nông thôn, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề. Phân tích thực trạng làng nghề và sự tác động của chính sách phát triển làng nghề nông thôn ở ngoại thành Hà Nội giai đoạn 1995-2000, trong đó tác giả nhấn mạnh vào các giải pháp cho chính sách phát triển làng nghề. (Trần Minh Yên, 2004)...

Nhìn chung các đề tài nghiên cứu đã giải quyết được vấn đề lý luận cơ bản về các làng nghề, hiện trạng và xu hướng phát triển, vấn đề ô nhiễm môi trường và một số giải pháp. Tuy nhiên các đề tài chưa nghiên cứu một cách toàn diện nhất của vấn đề. Mỗi khu vực làng nghề có những điều kiện và thực tế khác nhau cho sự phát triển và bảo tồn. Hơn nữa, mỗi khu vực bị ô nhiễm cũng có những nguồn gây ô nhiễm không giống nhau, vì vậy việc nghiên cứu cụ thể, chi tiết để có thể đánh giá toàn diện về tiềm năng, thực trạng cũng như xu hướng của các làng nghề có ý nghĩa quan trọng cả về khoa học và thực tiễn.

### 2. Các nghiên cứu liên quan đến mức sẵn lòng chi trả

Trên thế giới:

Phương pháp CVM được áp dụng khá phổ biến, đã có nhiều nghiên cứu trong định giá tài nguyên có sử dụng phương pháp CVM để định giá các hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Áp dụng phương pháp CVM của Whittington và cộng sự (1991), nghiên cứu về các mức WTP để cải thiện hệ thống cấp nước ở Onissha, Nigeria cho thấy mức nước đưa ra bởi các nhà cung cấp là giới hạn trên hiệu quả của mức tiền mà người được đồng ý chi trả. Mức WTP của họ không cao hơn mức giá mà nhà cung cấp đưa ra là vì nước được cung cấp có chất lượng tốt và nguồn cung cấp nước là ổn định.

Nghiên cứu của Dixon và cộng sự (1993) cũng



sử dụng phương pháp CVM để tìm hiểu nhận thức chung của khách du lịch và mức WTP cho công viên Bonaire ở vùng biển Caribbean. Mức WTP trung bình là 27,4 USD và tổng mức WTP là 325.000 USD. Mức phí 10 USD chỉ chiếm một phần trong WTP.

Shultz và cộng sự (1998) đã sử dụng CVM để ước lượng WTP cho vé vào cửa trong tương lai nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ núi lửa Poas và các công viên nằm ở Manuel Antonio, Costa Rica. Kết quả thu được từ các cư dân vùng này là WTP dao động trong khoảng 11 USD đến 13 USD, cao hơn 9 lần giá vé vào cổng thực tế tại thời điểm đó, còn đối với người nước ngoài WTP trung bình bằng khoảng 2,5 lần giá vé vào cổng thực tế mà họ bỏ ra...

Ở Việt Nam:

Đã sử dụng phương pháp CVM nhằm xác định các giá trị tài nguyên thiên nhiên môi trường như bảo vệ các di sản thiên nhiên, bảo vệ các loài động vật hoang dã...

Dự án môi trường và đầu tư - VIE/97/2007, đã áp dụng phương pháp CVM để nghiên cứu thành lập quỹ Môi trường ở Quảng Ninh. Điều tra được tiến hành đối với các khách sạn để lấy ý kiến về các nguồn đóng góp tiềm năng cho quỹ và các loại hình hoạt động của quỹ. Phần lớn những người được phỏng vấn cho rằng quỹ nên chi cho bảo vệ di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long.

Phạm Khánh Nam và Trần Võ Hùng Sơn (2001) đã tìm hiểu về mức WTP cho việc thành lập một vùng biển được bảo vệ ở vịnh Nha Trang quanh đảo Hòn Mun. Kết quả thu được mức WTP của mỗi khách Việt Nam là 17,956 đồng và của khách nước ngoài là 26,786 đồng.

Nguyễn Thị Hải và Trần Đức Thành (1999) đã sử dụng phương pháp CVM để tìm hiểu mức WTP của khách du lịch cho những cải thiện các con đường và khu bảo vệ dành cho động vật hoang dã của vườn quốc gia Cúc Phương. Kết quả cho thấy mức WTP của khách quốc tế là 119,167 đồng, của khách nội địa là 113,270 đồng và các yếu tố ảnh hưởng đến WTP ở đây là thu nhập và trình độ.

Một số nghiên cứu của sinh viên trường Đại học Lâm Nghiệp:

Lê Thanh An (2005) tìm hiểu mức sẵn lòng chi trả của người dân nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước tại xã Dương Liễu - Hoài Đức - Hà Nội bằng phương pháp CVM. WTP trung bình của người dân là 108,327 đồng đóng góp hàng năm. Các yếu tố ảnh hưởng đến WTP của người dân nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước tại xã Dương Liễu là thu nhập, học vấn, trình độ, nghề nghiệp...

Vậy điểm mới và khác biệt trong nghiên cứu chúng tôi so với các công trình nghiên cứu trước đây chính là địa bàn nghiên cứu - làng nghề Lũng Vị. Mặc dù vẫn sử dụng phương pháp CVM (phương pháp đã được sử dụng khá phổ biến) nhưng chúng tôi tiến hành nghiên cứu mức WTP của người dân để giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước tại làng nghề Lũng Vị-Đông Phương Yên, chưa có nghiên cứu nào về làng nghề Lũng Vị đã sử dụng phương pháp CVM.

### III. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ

Theo kinh tế học thì WTP là các cá nhân có sự ưa thích về hàng hóa và dịch vụ khi phải lựa chọn. Họ có thể nói họ thích hàng hóa này hơn hàng hóa khác hoặc thích một nhóm hàng hóa này hơn một nhóm hàng hóa khác. Giá trị hàng hóa này đối với một người là cái mà họ sẵn lòng trả và từ bỏ một cái gì để có nó. Có thể nói giá trị của một món hàng đối với một người chính là giá họ sẵn sàng trả cho món hàng đó.

Tổng giá sẵn lòng chi trả (Total WTP) được đo chính là phần diện tích nằm dưới đường giá sẵn lòng chi trả biên (MWTP) từ giá trị 0 đến số lượng

tiêu dùng.

Giá sẵn lòng chi trả biên (Marginal WTP) diễn tả giá sẵn lòng trả của một người cho một đơn vị dịch vụ hay hàng hóa tăng thêm.

$$TWTP = MP + CS$$

Trong đó:

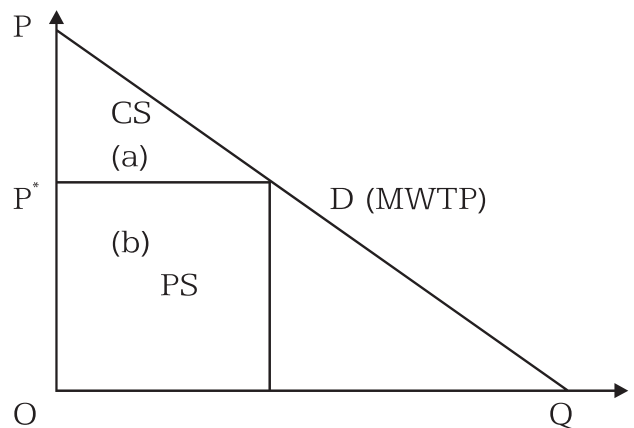
TWTP: Là tổng mức sẵn lòng chi trả

MP: Giá trị của hàng hóa dịch vụ theo giá của thị trường

CS: Thặng dư tiêu dùng

Tuy nhiên, tổng lợi ích mà cá nhân nhận được ở đây thực tế là toàn bộ diện tích nằm dưới đường cầu tại một khối lượng xác định.

Ở đồ thị hình 1.1 giá thị trường ở mức cân bằng đối với một hàng hóa dịch vụ X là  $P^*$ , tổng lợi ích mà các cá nhân A nhận được ở đây là toàn bộ phần diện tích (a) và (b) nằm dưới đường D, phần diện tích (a) chính là thặng dư tiêu dùng, diện tích (b) là tổng chi phí mà các cá nhân A phải chi trả cho việc sử dụng hàng hóa dịch vụ X.



Hình 1. Mối quan hệ giữa thặng dư tiêu dùng và mức sẵn lòng chi trả

### IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định giá ngẫu nhiên (CVM) điều tra thu thập dữ liệu về mức sẵn lòng chi trả của người dân (hộ gia đình) đối với việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả. Nghiên cứu tiến hành điều tra 4 thôn của xã Đông Phương Yên là các thôn Đồi 2, Đồi 3, Lũng Vị, Tân Phương. Các thôn này là nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp sự ô nhiễm, ở đây có sự phân chia đồng đều giữa các hộ tham gia và không tham gia hoạt



**Bảng 1: Danh sách các biến được sử dụng trong mô hình**

Biến phụ thuộc					
Tên biến	Diễn giải		Đơn vị tính		
WTP	Mức sẵn lòng chi trả		Đồng/năm		
Biến độc lập - định lượng					
Tên biến	Diễn giải	Đơn vị tính	Dấu kì vọng	Ghi chú	
X <sub>1</sub>	Tuổi của người được phỏng vấn	Năm	±	Khả năng tham gia tăng nếu số độ tuổi tăng	
X <sub>2</sub>	Trình độ học vấn	Năm	+	Khả năng tham gia tăng nếu số năm đi học tăng	
X <sub>3</sub>	Số nhân khẩu	Người	±	Số nhân khẩu có thể có hoặc không ảnh hưởng đến khả năng tham gia	
X <sub>4</sub>	Thu nhập bình quân năm của một nhân khẩu	Đồng/năm	+	Khả năng tham gia tăng nếu thu nhập bình quân năm tăng	
Biến độc lập - định tính					
Tên biến	Diễn giải	Giá trị		Dấu kì vọng	Ghi chú
		1	0		
D <sub>1</sub>	Đặc thù sản xuất kinh doanh của HGD	Có	Không	±	Đặc thù sản xuất kinh doanh có hoặc không tham gia sản xuất làng nghề có thể có hoặc không ảnh hưởng đến khả năng chi trả
D <sub>2</sub>	Người ra quyết định	Có	Không	±	Người ra quyết định có thể có hoặc không ảnh hưởng đến khả năng chi trả
D <sub>3</sub>	Nghề nghiệp	Có	Không	±	Nghề nghiệp có thể có hoặc không ảnh hưởng đến khả năng tham gia chi trả
D <sub>4</sub>	Nghề nghiệp	Có	Không	±	Nghề nghiệp có thể có hoặc không ảnh hưởng đến khả năng chi trả

**Bảng 2. Kết quả phân tích mẫu nước hộ gia đình tại Lũng Vĩ năm 2015**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích mẫu nước	QCVN 2/2009-BYT	So sánh
1	Độ đục (NTU)		3	5	<1,7
2	Mùi vị		Không	Không có mùi vị lạ	Đạt
3	Màu sắc (TCU)		11	15	<1,4
4	pH		6,5	6-8,5	đạt
5	Fe tổng số (mg/l)	mg/l	0,33	0,5	<1,5
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	mg/l	15,6	3	>5
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/l)	mg/l	7,8	4	>2
8	Asen tổng số (μg/l)	μg/l	300	50	>16
9	Coliforms (vi khuẩn/100ml)	mg/l	159	50	>3
10	Ecoli (vi khuẩn/100ml)	mg/l	13	20	<1,5
11	Kết luận	Nước không đạt tiêu chuẩn			

(Nguồn: UBND xã Đông Phương Yên, 2016)

động sản xuất làng nghề để từ đó có thể ước lượng được một cách chính xác mức sẵn lòng chi trả của người dân đến việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước ở các đối tượng khác nhau

như thế nào

Phiếu điều tra được tổng hợp dựa vào nội dung nghiên cứu và tình hình thực tế của địa phương. Nội dung của phiếu điều tra tập trung vào các đặc

điểm xã hội của người được phỏng vấn, sự quan tâm của người dân đến môi trường nước và nguồn nước đang sử dụng, các thông tin của người dân liên quan đến mức sẵn lòng chi trả của người dân làng nghề Lũng Vĩ (chi tiết trong phụ biểu)

Điều tra được tiến hành bằng cách phỏng vấn trực tiếp 120 người dân từ ngày 13/4/2016 đến 18/4/2016. Sau đó kiểm tra kết quả nhằm loại bỏ những phiếu điều tra không hợp lệ như không điền đầy đủ thông tin phiếu điều tra...

## 2. Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu

Ngoài các phương pháp truyền thống là thống kê mô tả, so sánh, thống kê kinh tế, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Phương pháp này sử dụng để đánh giá mức ảnh hưởng của các yếu tố tới mức sẵn lòng chi trả (WTP) của người dân để giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước tại làng nghề Lũng Vĩ như: thu nhập, trình độ, nghề nghiệp, độ tuổi,...

Mô hình được sử dụng là mô hình tuyến tính đa bội có dạng như sau:

$$WTP = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_4X_4 + b_5D_1 + b_6D_2 + b_7D_3 + b_8D_4 + u_1$$

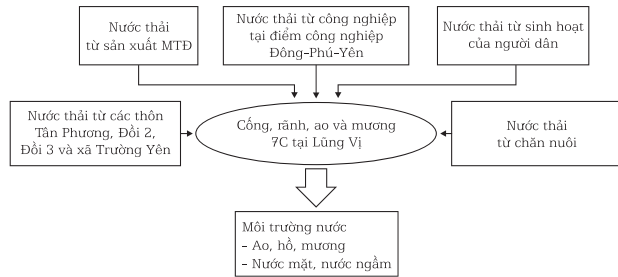
(Bảng 1).

## V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 1. Thực trạng ô nhiễm môi trường nước tại làng nghề Lũng Vĩ

Do quá trình sản xuất MTĐ nước thải không được xử lý mà xả thẳng ra mương ruộng, cống thoát nước của xã.

Hình 2. Sơ đồ nguồn gốc nước thải tại làng nghề Lũng Vĩ



(Nguồn: UBND xã Đông Phương Yên, 2016)

Hệ thống thoát nước của làng nghề rất sơ sài là con mương chạy dọc theo đường làng không có nắp đậy, hầu hết các hộ gia đình đều sử dụng giếng khơi để sinh hoạt và sản xuất nên nguồn nước sinh hoạt càng có nguy cơ bị ô nhiễm. Nguồn nước mặt tại công, rãnh và con mương đều bị ô nhiễm nghiêm trọng và không thể sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác, kể cả tưới tiêu nông nghiệp.

Không chỉ nguồn nước mặt bị ô nhiễm, nước thải còn ngấm cả xuống mạch nước ngầm. Vì vậy, phần lớn các giếng đào, giếng khoan của người dân Lũng Vĩ đều có màu vàng sánh và có mùi tanh, nồng độ các chất độc hại có trong nước rất cao được (bảng 2).

Kết quả bảng 2 cho thấy, nguồn nước nơi đây đang bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng. Theo công bố của Bộ TN&MT, Lũng Vĩ là 1 trong 10 "làng ung thư" có nguồn nước bị ô nhiễm nghiêm trọng nhất ở nước ta. Lượng các chất độc hại quá cao đặc biệt là asen là nguyên nhân khiến nguồn nước nơi đây ô nhiễm nặng nề, không chỉ nguồn nước mặt như kênh, mương mà ngay cả nguồn nước sinh hoạt (giếng khơi, giếng khoan) cũng bị ô nhiễm nghiêm trọng.

**2. Mức sẵn lòng chi trả của người dân đối với việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước tại làng nghề Lũng Vĩ**

Đánh giá của người dân về ô nhiễm môi trường nước tại địa phương.

Sự ô nhiễm môi trường nước tại làng nghề Lũng Vĩ được người dân đánh giá là rất nghiêm trọng.

Bảng 3. Mức độ ô nhiễm nước tại làng nghề Lũng Vĩ - Xã Đông Phương Yên theo ý kiến của người dân (Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2016)

Mức độ ô nhiễm	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Ô nhiễm nghiêm trọng	114	95
Ô nhiễm ở mức bình thường	6	5
Không ô nhiễm	0	0
Không biết	0	0
Không có ý kiến	0	0

Mức sẵn lòng chi trả cho việc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước tại làng nghề Lũng Vĩ.

Điều tra về tỷ lệ số người đồng ý và không đồng ý sẵn lòng chi trả để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước làng nghề Lũng Vĩ cho thấy, phần lớn người dân làng nghề Lũng Vĩ cho rằng ô nhiễm nước ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân cả về sức khỏe lẫn môi trường sống tại địa phương, vì vậy, họ sẵn sàng chi ra một khoản tiền nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước.

Phiếu điều tra được thiết kế dựa vào mục tiêu, nội dung nghiên cứu và tình hình thực tế tại địa phương. Dung lượng mẫu thu được từ số người sẵn lòng chi trả là n=105, số mẫu này được chọn là các hộ gia đình sống ở làng nghề Lũng Vĩ và kỹ thuật câu hỏi mở được dùng chủ yếu trong lần điều tra này để tìm hiểu mức WTP của người dân. Kết quả thu được qua lần điều tra như sau (bảng 4):

Bảng 4. Kết quả mức WTP thu được tại làng nghề Lũng Vĩ

Mức WTP (đồng/hộ/năm)	Số người dân (người)	Tỷ lệ (%)
20.000	1	0.95
30.000	2	1.90
50.000	1	0.95
70.000	1	0.95
150.000	61	58.10
160.000	2	1.90
170.000	8	7.63
180.000	4	3.81
200.000	15	14.29
250.000	7	6.67
300.000	2	1.90
350.000	1	0.95
Tổng	105	100

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2016)

*Bảng 5. Hình thức chi trả*

Hình thức chi trả	Số hộ gia đình (hộ)	Tỷ lệ (%)
Nộp cho trường thôn	60	57,14
Có người đến thu tận nhà	33	31,43
Đánh thuế vào hàng hóa, dịch vụ	7	6,67
Hình thức khác	5	4,76
Tổng số	105	100

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra, 2016)

*Bảng 6. Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến WTP để cải thiện môi trường nước làng nghề Lũng Vĩ*

Tên biến	Ký hiệu	Hệ số	P-value
Hệ số tự do	$b_0$	15742,51	0,256410011
Tuổi	$X_1$	-94,533	0,660720752
Trình độ học vấn	$X_2$	10283,42	1,41468E-12
Số nhân khẩu	$X_3$	2874,483	0,114046028
Thu nhập	$X_4$	0,0012	0,001418334
Đặc thù SXKD của HGĐ	$D_1$	20724,26	0,000949474
Người ra quyết định	$D_2$	-2794,15	0,600504982
Nghề nghiệp	$D_3$	18339,56	0,008022086
Nghề nghiệp	$D_4$	13417,99	0,023968177
$R^2$	-	0,7599	-
Significance F	-	1,67795E-26	-
Số mẫu quan sát	-	105	-

(Nguồn: Phụ lục)

Nếu so sánh với các nước phát triển trên thế giới và với tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng như hiện nay tại địa phương thì mức WTP cho việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước của người dân ở đây là thấp. Vì vậy cần có biện pháp tác động nhằm làm tăng mức WTP từ các hộ gia đình. Những người sẵn lòng chi trả nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước tại địa phương lựa chọn hình thức chi trả như sau (bảng 5, 6):

Kết quả hồi quy cho thấy  $F_{kđ}=37,9873$ ;  $F_{0,05}(8,111)=2,097 \Rightarrow F_{kđ} > F_{l\grave{y}} \text{ thuyết}$ . Kết quả này cho thấy, mô hình trên là có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, hệ số tương quan bình phương của mô hình (R-square-R2) nhận giá trị 0,7599; mức độ tương quan là khá chặt

chẽ. Điều đó có nghĩa là các biến đưa vào mô hình đã giải thích được 75,99% sự thay đổi của mức WTP1, còn lại 24,01% là do các yếu tố mà ta chưa đưa vào mô hình.

Kết quả ước lượng cho thấy tuổi, số nhân khẩu, người ra quyết định không ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả đối với việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước tại địa phương. Các yếu tố khác đều ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả với giá trị P\_value nhỏ hơn 0,05

## **VI. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

### *Kết luận:*

Mức sẵn lòng chi trả của người dân để giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước tại làng nghề Lũng Vĩ với các số liệu thu thập được và các phân tích

phần tiếp theo nghiên cứu đã cho thấy, người dân địa phương đã nhận thức được ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường nước ở làng nghề Lũng Vĩ đến đời sống của cá nhân nói riêng và cộng đồng nói chung. Họ sẵn lòng chi trả cho hàng hóa chất lượng môi trường để có được môi trường sống tốt hơn, an toàn hơn và được sử dụng nguồn nước sạch để sinh hoạt. Điều đó chứng tỏ kịch bản đưa ra hoàn toàn có khả năng thực hiện và sự ô nhiễm môi trường nước nơi đây có thể được giảm thiểu.

Bên cạnh những mặt đạt được đề tài vẫn còn những hạn chế sau. Đó là nghiên cứu chỉ mới xem xét một vài yếu tố ảnh hưởng đến mức WTP của người dân cho việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, trong khi đó còn nhiều yếu tố ảnh hưởng đến WTP chưa được đưa vào mô hình và phân tích, và nếu các yếu tố được đưa vào một cách đa dạng, đầy đủ hơn thì nghiên cứu sẽ phản ánh một cách cụ thể hơn và rõ nét hơn mức WTP của người dân để giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại làng nghề Lũng Vĩ

### *Khuyến nghị:*

Tăng cường công tác giáo dục: Qua việc phân tích mối quan hệ tương quan giữa mức WTP và các biến cho thấy, trình độ học vấn càng tăng thì nhận thức về giá trị tài nguyên môi trường sẽ được nâng cao, đặc biệt là vấn đề tài nguyên nước; vì vậy, họ sẽ sẵn lòng chi trả cho hàng hóa môi trường.

Nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân: Cần có nhiều biện pháp giúp người dân tăng thu nhập, cải thiện đời



sống như tạo thêm nhiều ngành nghề mới thân thiện với môi trường hơn, khuyến khích các doanh nghiệp và hộ gia đình phát triển bền vững ngành nghề theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa nhằm góp phần nâng cao thu nhập và ngăn chặn những hoạt động gây ô nhiễm môi trường

Đối với những người dân tham gia sản xuất làng nghề: Nguồn nước thải từ hoạt động sản xuất làng nghề hay những người tham gia hoạt động làng nghề. Vì vậy, những người tham gia sản xuất làng nghề phải thay đổi phương thức sản xuất sao cho hiệu quả để vừa đạt được chỉ tiêu về năng suất nhưng vẫn đảm bảo vệ sinh môi trường.

Đối với các cấp chính quyền tại địa phương: Chính quyền địa phương cần quy hoạch lại mặt bằng, tách những cơ sở sản xuất và hồ chứa rác thải ra xa khu dân cư, không để tình trạng người dân vừa sinh hoạt vừa sản xuất, gây ô nhiễm môi trường như hiện nay. Đồng thời hệ thống cơ sở hạ tầng cần được cải thiện hơn đặc biệt là hệ thống thoát nước, thủy lợi.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh (2003). Giáo trình kinh tế và quản lý môi trường, Đại học Kinh Tế Quốc Dân. NXB Thống Kê, Hà Nội.
2. TS. Nguyễn Quan Dong (2001). Bài giảng kinh tế lượng, NXB Thống Kê, Hà Nội.
3. Bộ khoa học và công nghệ, Tiêu chuẩn nước sinh hoạt 5520 : 2003
4. Lê Thanh An (2006). Tìm hiểu mức bằng

lòng chi trả của người dân nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước tại Dương Liễu - Hoài Đức - Hà Tây bằng phương pháp định giá ngẫu nhiên. Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Lâm Nghiệp.

5. Nguyễn Văn Sơn (2008). Nghiên cứu đánh giá và đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng nước sinh hoạt tại thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội. Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Lâm Nghiệp.

### **ESTIMATE WILLINGNESS TO PAY (WTP) OF PEOPLE IN ORDER TO REDUCE WATER POLLUTION IN LUNG VI CRAFT VILLAGES, DONG PHUONG YEN COMMUNE, CHUONG MY DISTRICT, HA NOI CITY SUMMARY**

The relationship between economic development and environmental pollution problems are always the competition in traditional craft villages in Vietnam so far. Stemming from this relationship, one of the very hard task is how to develop traditional craft, stabilize households' income parallel with conservation of the sanitary quality of the surrounding environment, orienting towards sustainable development of the trade villages. From the viewpoint of environmental economy, the trade villagers' welfare will be improved if the environmental quality of villages would be conserved in parallel with production activities. However, in order to protect environment against pollution in craft villages it needs to have a budget in addition to the participation of people including stakeholders and managers. For carrying out this study the contingent valuation method (CVM) is used to estimate the willingness to pay (WTP) of people in the Lung Vi traditional craft village so as to reduce water pollution. Therefore,, there are the needs for " people willing to pay". This is the necessary contribution of the people for reducing pollution of local water, as well as for the realization of measures to reduce water pollution in craft villages in general.

**Keywords:** Willingness to pay (WTP), estimation, to reduce, water pollution, traditional craft village...

*Người phản biện: GS. TS. Vương Văn Quỳnh*

*Ngày nhận bài: Tháng 2/2017*

*Ngày phản biện thông qua: Tháng 3/2017*

*Ngày duyệt đăng: Tháng 3/2017*